TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS–ST

Ngày: 02-11-2021

V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán T2 sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Văn Vũ

- Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 02 tháng 11năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2021/TLST–DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán T2 sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST–DS ngày 30/8/2021giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Phạm Minh V, sinh năm 1976; địa chỉ: 25/5 ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Anh V có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: ông Văn Công T1, sinh năm 1949; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955; anh Văn Công T2, sinh năm 1987; địa chỉ: 35/5 ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà Nh có đơn xin vắng mặt; anh T2 và ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Phạm Minh V trình bày:

Từ năm 2014 anh Văn Công T2 có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc xử lý của anh V; mục đích để nuôi tôm thẻ chân trắng. Khi mua bán hai bên không lập hợp đồng bằng văn bản nhưng hai bên thỏa thuận phía anh V có nghĩa vụ giao hàng trước và anh T2 có cam kết sẽ trả đủ tiền cho anh V đến khi nào thu hoạch tôm xong. Thời gian đầu do nuôi tôm có lãi nên anh T2 thanh toán tiền đầy đủ cho anh V; đến năm 2017 do nuôi tôm thua lỗ nên anh T2 mất khả năng thanh toán. Đến ngày 03/12/2017 giữa anh T2 và anh V có thống nhất anh T2 nợ anh V số tiền 107.267.000 đồng. Ngày 24/01/2018 anh T2 có đến trả cho anh V số tiền 7.000.000 đồng và anh V đồng ý bớt thêm 267.000 đồng nên số nợ hiện nay anh T2 còn nợ anh V là 100.000.000

đồng và anh T2 có hẹn với anh V sẽ trả số nợ trên trong vòng 02 tháng nên anh V thống nhất bớt cho anh T2 số tiền 30.000.000 đồng. Đến thời gian trả là ngày 24/3/2018 anh T2 vẫn không trra được số tiền 70.000.000 đồng như lời đã hứa; do đó vào ngày 01/12/2018 anh V có đến nhà anh T2, bà N, ông T1 để thống nhất lại số tiền nợ thì bà N có ký tên và ghi họ tên vào Biên nhận ngày 01/12/2018 với nội dung hiện nay còn nợ anh V số tiền 100.000.000 đồng. Mặc dù anh T2 là người trực tiếp giao dịch với anh V nhưng mục đích nuôi tôm thẻ chân trắng là để phục vụ kinh tế chung của cả gia đình và mỗi lần hai bên xác nhận nợ thì bà Nguyễn Thị N và ông Văn Công T1 (là cha mẹ ruột có cùng hộ khẩu với anh T2) đều biết. Vào ngày 28/8/2021 bà N có đến cửa hàng của anh V trả số tiền 10.000.000 đồng nên hiện nay ông T1, bà N, anh T2 còn nợ anh V số tiền vốn gốc là 90.000.000 đồng.

Nay anh V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà N, anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi cụ thể như sau:

+ Số tiền 100.000.000 đồng vốn gốc tính từ ngày 22/4/2018 đến ngày 28/8/2021 là 40 tháng 06 ngày với mức lãi suất 0,83 %/tháng là 100.000.000 đồng x 40 tháng 06 ngày x 0,83%/tháng = 33.366.000 đồng

+ Số tiền 90.000.000 đồng vốn gốc tính từ ngày 29/8/2021 đến ngày 02/11/2021 là 02 tháng 04 ngày với mức lãi suất 0,83 %/tháng là 90.000.000 đồng x 02 tháng 04 ngày x 0,83%/tháng = 1.593.600 đồng.

Tổng cộng số tiền ông T1, bà N, anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh V là 124.959.600 đồng.

Đây là tiền riêng của anh V không phải T2 sản chung của anh V và vợ anh V là Phạm Thủy Hồng Thủy.

Theo nội dung Bản tự khai ngày 29/6/2021, Đơn xin vắng mặt ngày 01/11/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Nguyễn Thị N trình bày: Từ năm 2014 con trai bà N là Văn Công T2 có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc xử lý của anh Phạm Minh V; mục đích để nuôi tôm thẻ chân trắng. Khi mua bán hai bên không lập hợp đồng bằng văn bản nhưng hai bên thỏa thuận phía anh V có nghĩa vụ giao hàng trước và anh T2 có cam kết sẽ trả đủ tiền cho anh V khi nào thu hoạch tôm xong. Thời gian đầu do nuôi tôm có lãi nên anh T2 thanh toán tiền đầy đủ cho anh V; đến năm 2017 do nuôi tôm thua lỗ nên anh T2 mất khả năng thanh toán; đến ngày 03/12/2017 giữa anh T2 và anh V có thống nhất anh T2 nợ anh V số tiền 107.267.000 đồng; đến ngày 24/01/2018 anh T2 có đến trả cho anh V số tiền 7.000.000 đồng và anh V đồng ý bớt thêm 267.000 đồng nên số nợ hiện nay anh T2 còn nợ anh V là 100.000.000 đồng. Mặc dù anh T2 là người trực tiếp giao dịch với anh V nhưng mục đích nuôi tôm thẻ chân trắng là để phục vụ kinh tế chung của cả gia đình và mỗi lần hai bên xác nhận nợ thì bà N và chồng bà N là Văn Công T1 đều biết. Vào ngày 28/8/2021 bà N có đến gặp anh V để trả số tiền vốn gốc 10.000.000 đồng. Do đó qua yêu cầu khởi kiện của anh V bà N có ý kiến sau: bà N đồng ý liên đới với ông Văn Công T1, anh Văn Công T2 để trả cho anh V số tiền 90.000.000 đồng nhưng do hiện giờ hoàn cảnh gia đình bà N quá khó khăn nên bà N yêu cầu được trả dần mỗi năm

10.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ nêu trên. Ông T1 là chồng bà N bị bệnh nên không đến Tòa án được; khi nhận được giấy mời của Tòa án thì bà N có thông báo cho anh T2 biết anh T2 đang đi làm ở Sài Gòn và do dịch bệnh phức tạp nên anh T2 không về Tòa án để tham gia giải quyết vụ án được. Đối với số tiền lãi anh V yêu cầu về thời gian trả lãi và mức lãi suất thì bà N đồng ý nhưng bà N xin không trả do hiện giờ kinh tế gia đình bà N quá khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán T2 sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Văn Công T1, Nguyễn Thị N, Văn Công T2 hiện đang sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại 35/5 ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Anh Phạm Minh V và bà Nguyễn Thị N có đơn xin vắng mặt; ông Văn Công T1 và anh Văn Công T2 đã được toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V, bà N, ông T1, anh T2 theo quy định.

[4] Về nội dung vụ án: anh Phạm Minh V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Văn Công T1, bà Nguyễn Thị N, anh Văn Công T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền 124.959.600 đồng. Bà N đồng ý liên đới với ông T1, anh T2 để trả cho anh V số tiền vốn gốc là 90.000.000 đồng nhưng do hiện giờ hoàn cảnh gia đình bà quá khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ nêu trên. Đối với số tiền lãi anh V yêu cầu về thời gian trả lãi và mức lãi suất thì bà N đồng ý nhưng bà N xin không trả do hiện giờ kinh tế gia đình bà N quá khó khăn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của anh V đối với số tiền vốn gốc 90.000.000 đồng, xét thấy: hợp đồng mua bán T2 sản giữa anh V và anh T2 được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Chứng cứ là sự thừa nhận của bà N về việc hiện nay bà N, ông T1, anh T2 còn nợ anh V số tiền 90. 000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện bà N, ông T1, anh T2 đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa

thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó việc anh Phạm Minh V yêu cầu ông Văn Công T1, bà Nguyễn Thị N, anh Văn Công T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của anh V đối với số tiền lãi là 34.959.600 đồng, xét thấy mức lãi suất anh V yêu cầu ông T1, bà N, ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả là 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà N, xét thấy: ông T1, bà N, ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho anh V trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh V; mặc khác bà N không chứng minh được gia đình đang gặp khó khăn và anh V không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bà N. Do đó yêu cầu trả nợ dần của bà N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Ông Văn Công T1, bà Nguyễn Thị N, anh Văn Công T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau: 5% x 124.959.600 đồng = 6.247.980 đồng nhưng do ông Văn Công T1 và bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định. Anh Văn Công T2 phải chịu phần án phí còn lại theo quy định.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh V. Buộc ông Văn Công T1, bà Nguyễn Thị N, anh Văn Công T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh V số tiền là 124.959.600 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Văn Công T1, bà Nguyễn Thị N, anh Văn Công T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 6.247.980 đồng nhưng do ông Văn Công T1 và bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp phần nghĩa vụ án phí theo quy định. Anh Văn Công T2 có nghĩa vụ chịu phần án phí còn lại là 2.082.660 đồng.

Anh Phạm Minh V được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.267.750 đồng theo biên lai thu số 0005229 ngày 18 tháng 6 năm 2021.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tơ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
Nguyễn Thị Mơ-Nguyễn Văn Chót	**Nguyễn Thị Vân**